

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU

Xuất khẩu giày dép sang EU trong tháng 7 năm 2023 có xu hướng giảm

THÁNG 7
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



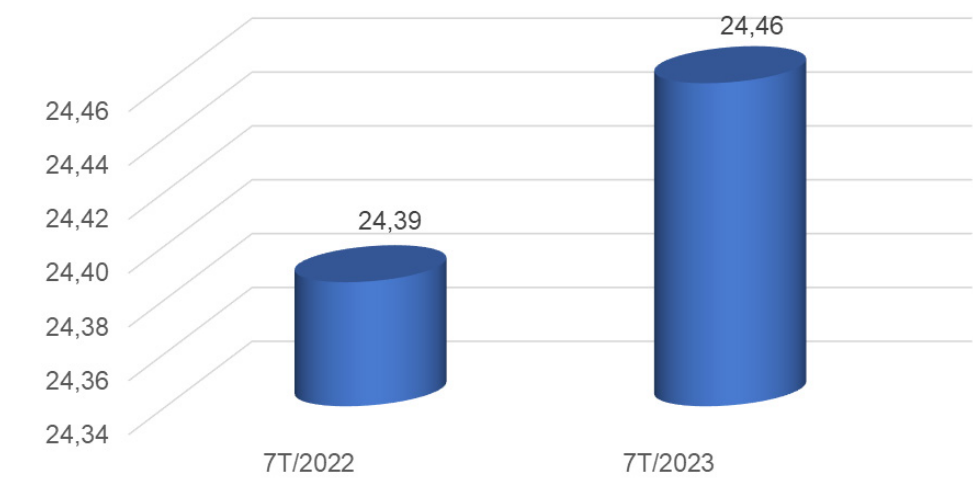
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Trong tháng 7/2023, kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU chỉ đạt 379,53 triệu USD, giảm 13,76% so với tháng 6/2023 và giảm 29,67% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang EU giảm 17,08% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 2,85 tỷ USD, chiếm 24,46% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam.

Tỷ trọng xuất khẩu giày dép sang EU trên tổng xuất khẩu giày dép của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang cả bốn thị trường tiêu thụ lớn nhất giày dép của Việt Nam trong EU là Bỉ, Hà Lan, Đức và Pháp đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang Bỉ đạt 104,12 triệu USD trong tháng 7/2023, giảm 4,43% so với tháng 6/2023 và giảm 25,07% so với tháng 7/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sang Bỉ trong 7 tháng đầu năm 2023 giảm 25,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Hà Lan tháng 7/2023 giảm 18,49% so với tháng 6/2023 và giảm 25,06% so với tháng 7/2022, đạt 68,73 triệu USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng 7 tháng đầu năm nay lên gần 551,94 triệu USD, giảm 8,28% so với cùng kỳ năm ngoái.

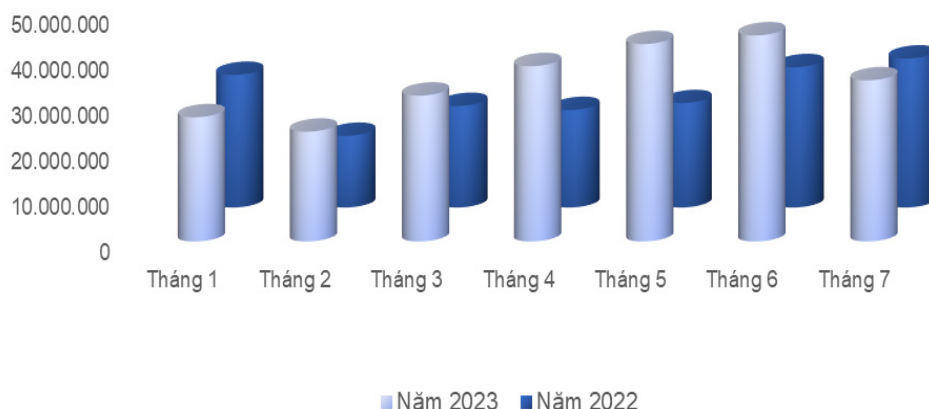
Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang thị trường EU trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	7 tháng/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T6/2023	So T7/2022	So 7T/2022	7T/2022	7T/2023
EU	379.530,78	2.846.028	-13,76	-29,67	-17,08	100,00	100,00
Bỉ	104.118,89	705.438	-4,43	-25,07	-25,70	27,66	24,79
Hà Lan	68.729,74	551.938	-18,49	-25,06	-8,28	17,53	19,39
Đức	68.669,28	539.568	-12,68	-44,16	-30,09	22,49	18,96
Pháp	41.708,12	326.887	-9,02	-34,84	-12,84	10,93	11,49
Tây Ban Nha	35.297,38	244.970	-21,79	8,21	40,40	5,08	8,61
Italia	27.134,73	217.508	-27,51	-26,60	-8,20	6,90	7,64
Luxembua	9.579,21	49.323	182,01	47,07	29,41	1,11	1,73
CH Séc	6.487,99	42.416	-2,59	-26,23	-21,75	1,58	1,49
Ba Lan	6.260,84	34.801	-8,70	22,20	9,68	0,92	1,22
Thụy Điển		33.007			-49,90	1,92	1,16
Áo	3.290,19	18.487	10,70	39,57	22,56	0,44	0,65
Hy Lạp	1.989,64	16.272	-54,54	-27,16	5,19	0,45	0,57
Slovenia		16.045			-71,73	1,65	0,56
Đan Mạch	596,06	12.389	-61,17	-82,70	-26,50	0,49	0,44
Rumani	1.395,84	9.002	31,93	-27,73	68,00		0,32
Bungari	1.263,87	6.096	80,57	82,08	161,30		0,21
Ái Len	1.919,64	4.715	365,14	5,52	6,93		0,17
Manta	268,24	4.313	-78,09	-74,08	5,94	0,12	0,15
Látvia	505,35	4.305	-37,31	10,31	150,31		0,15
Bồ Đào Nha	141,87	2.142	-71,26	-37,06	10,30	0,06	0,08
Slovakia		2.083			29,67	0,05	0,07
Phần Lan	142,95	1.956	-45,04	-45,06	-64,27		0,07
Síp		1.503			75,33	0,02	0,05
Hungary	30,95	830		-87,07	42,17		0,03
Lithuania		36			-59,14		0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, kinh tế Tây Ban Nha có nhiều tín hiệu khởi sắc khiến xuất khẩu hàng hóa nói chung và giày dép nói riêng sang thị trường này có xu hướng tăng. Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Tây Ban Nha trong tháng 7/2023 tuy giảm 21,79% so với tháng 6/2023 nhưng tăng 8,21% so với tháng 7/2022, đạt 35,3 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 40,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 244,97 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Tây Ban Nha trong giai đoạn 7 tháng đầu năm 2022-2023 (Đơn vị tính: nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2023, nhóm mã HS 640.411 (gồm các loại giày dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự) có trị giá xuất khẩu sang EU lớn nhất, đạt 782,9 triệu USD, nhưng giảm 17,59% so với 7 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, một số chủng giày dép có sự gia tăng rõ rệt trong 7 tháng đầu năm 2023. Tiêu biểu như mã HS 640.359 tăng 39,9% so với cùng kỳ năm 2022; mã HS 640199 tăng 34,26%; mã HS 640420 tăng 52,5% ...

Một số nhóm hàng giày dép có trị giá xuất khẩu lớn sang thị trường EU trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Nhóm hàng	T7/2023	So T6/2023 (%)	So T7/2022 (%)	T7/2023	So T7/2022 (%)
640.192	Giày dép; không thấm nước, che mắt cá chân (nhưng không che đầu gối), đế ngoài và mũi giày bằng cao su hoặc nhựa (không được lắp ráp bằng khâu, đinh tán, đinh vít, phích cắm hoặc tương tự)	225.813	-66,95	-61,56	2.021.404	-37,83
640.520	Giày, dép khác, có mũi bằng vật liệu dẻo	1.333.357	326,82	-8,35	2.411.918	-22,35
640.419	Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũi bằng vật liệu dệt trừ giày dép thể thao	62.609.103	-10,38	-41,51	491.506.051	-18,06
640.411	Giày dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	92.890.249	-12,55	-44,56	782.903.321	-17,59
640.319	Giày, dép thể thao (trừ giày trượt tuyết) Loại khác, có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũi giày bằng da	1.934.718	-51,40	-66,22	21.754.272	-13,42

Mã HS	Nhóm hàng	T7/2023	So T6/2023 (%)	So T7/2022 (%)	T7/2023	So T7/2022 (%)
640.291	Giày cổ cao quá mắt cá chân	15.229.473	-31,04	-37,34	83.874.517	-10,11
640.340	Giày dép khác, kết hợp với một mũi giày kim loại bảo vệ	1.229.685	1,28	-1,22	6.658.981	-4,95
640.220	Giày, dép, cao su, nhựa, dây buộc vào đế bằng nút	25.984	-54,71	-29,95	838.733	-4,41
640.391	Boots, đế cao su hoặc nhựa trên da, nes	57.318.210	-2,32	-14,96	285.606.294	2,43
640.510	Giày dép có mũ bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (không bao gồm đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc, giày chính hình và giày đồ chơi)	196.119	133,33	-65,75	2.004.204	3,53
640.299	Giày dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa trừ loại cổ cao quá mắt cá chân	48.053.271	-16,07	-9,18	407.406.895	10,95
640.399	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc trừ loại cổ cao quá mắt cá chân	84.639.699	-13,47	-12,90	637.178.666	16,40
640.312	Giày trượt tuyết, ván trượt tuyết	4.364			39.889	24,75
640.199	Giày chống nước (Wellington) không có mũi, nes	112.513	1.319,01	60,76	633.134	34,26
640.359	Giày, dép, có đế ngoài và mũ giày bằng da thuộc Loại khác, không che mắt cá chân	539.784	33,65	291,01	2.436.146	39,88

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thông tin tham khảo

Thống kê từ số liệu của Trademap, kim ngạch nhập khẩu giày dép vào EU trong 5 tháng đầu năm 2023 tăng nhẹ 5,27% so với cùng kỳ năm trước, đạt gần 28,86 tỷ USD. Trong đó, các quốc gia Đức, Pháp, Ý và Hà Lan là 4 thị trường nhập khẩu các mặt hàng giày dép có mã HS 64 lớn nhất EU.

Tình hình nhập khẩu giày dép của một số thị trường thành viên EU trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	T5/2023 (nghìn USD)	So T4/2023 (%)	So T5/2022 (%)	5T/2023 (nghìn USD)	So 5T/2022 (%)
EU	5.259.501	7,31	-3,93	28.858.887	5,27
Đức	1.161.811	13,55	-3,29	5.990.543	1,95
Pháp	756.948	9,69	-1,88	3.906.046	5,49
Italia	724.289	16,31	5,42	3.755.868	350,47

Thị trường	T5/2023 (nghìn USD)	So T4/2023 (%)	So T5/2022 (%)	5T/2023 (nghìn USD)	So 5T/2022 (%)
Hà Lan	480.022	4,16	1,05	2.625.810	366,23
Tây Ban Nha	401.527	17,28	12,54	2.169.521	-34,03
Bỉ	233.619	-12,31	-48,76	2.124.568	151,80
Ba Lan	327.845	-1,56	4,94	1.725.642	346,12
Áo	174.832	1,03	-4,95	968.097	58,50
CH Séc	110.823	-12,23	-8,36	684.540	-68,18
Thụy Điển	108.238	11,38	-12,03	595.182	340,94
Rumani	111.929	-1,19	7,29	593.013	249,54
Slovakia	85.498	-0,77	-1,99	488.103	268,71
Đan Mạch	75.128	5,53	-22,50	445.984	13,88
Bồ Đào Nha	88.241	16,95	5,16	427.060	-74,22
Hy Lạp	67.468	-11,49	-9,74	424.055	-74,00
Hunggary	63.481	-8,89	-7,24	384.755	70,38
Ai Len	57.473	8,90	2,60	267.147	-80,35
Croatia	46.746	2,93	6,42	249.520	-31,99
Slovenia	38.096	34,37	11,90	206.820	215,21
Phần Lan	28.640	6,71	-15,17	168.625	-28,44
Bungari	32.932	16,51	15,66	164.877	-59,63
Lithuania	22.584	-9,10	9,40	126.686	-83,55
Luxembua	18.203	-15,50	-3,07	116.991	-18,89
Látvia	18.296	-3,56	39,26	104.545	-78,60
Estonia	11.635	-5,34	8,19	68.384	-87,06
Síp	7.921	-18,44	-5,44	49.462	-85,25
Manta	5.276	2,59	72,98	27.043	-76,11

Nguồn: Trademap